

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	1.0%	-11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.13
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

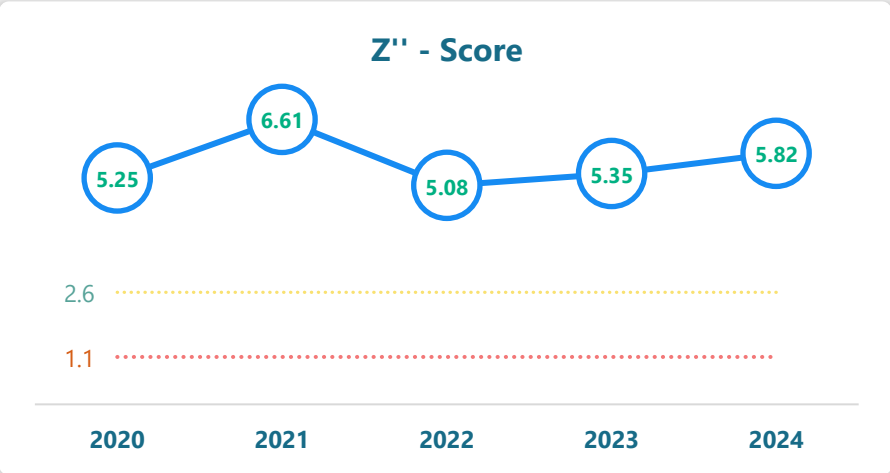
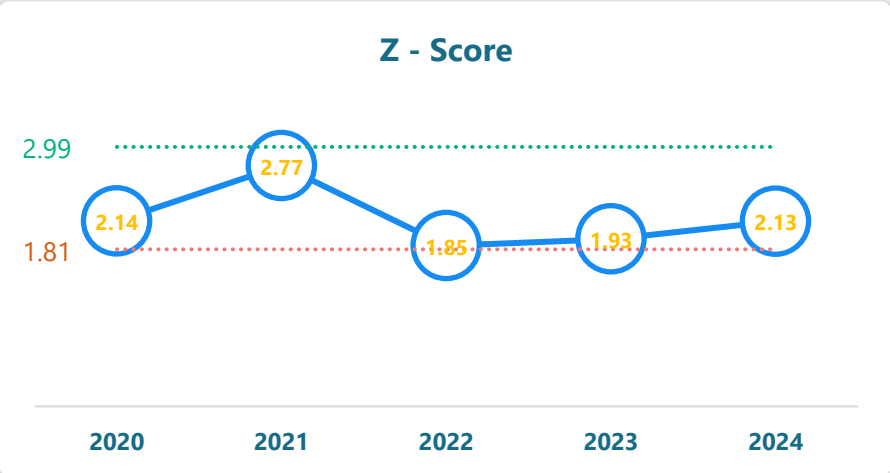
Hệ số nguy cơ phá sản	5.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	423	▲ 28.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	187	▲ 21.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.8%

ROE	2024	+/- YoY
	11.5%	▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
	6.1%	▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.13** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **LHG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

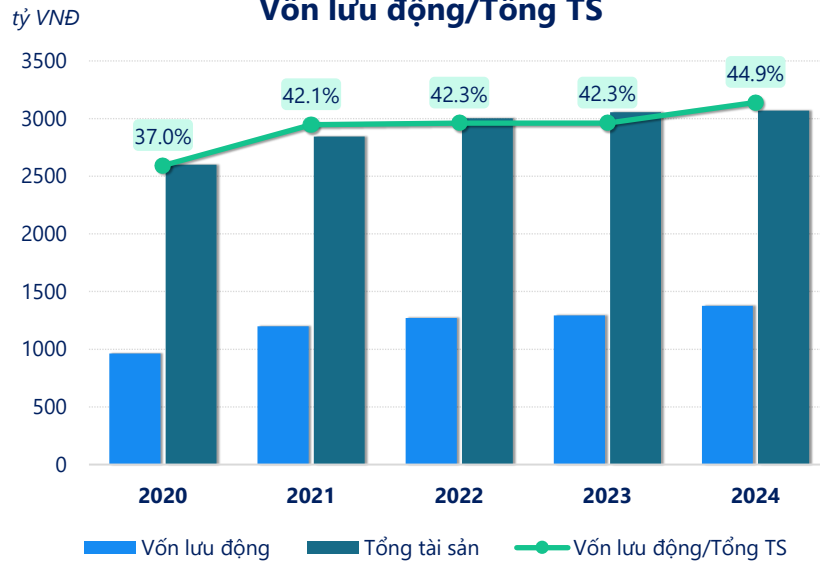
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LHG** năm **2024** đạt **5.82**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **LHG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **423.5** tỷ đồng **tăng 7.25%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.8%** đạt **187.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

Vốn lưu động/Tổng TS

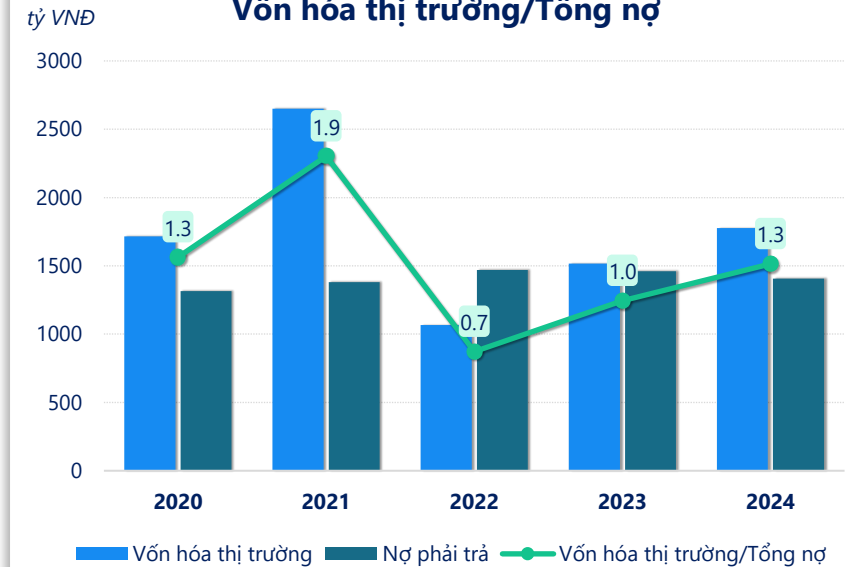


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

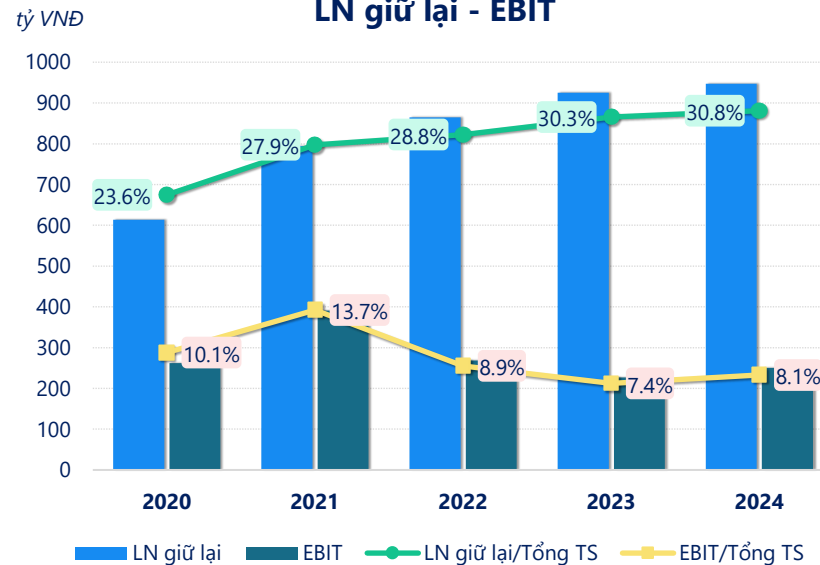
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

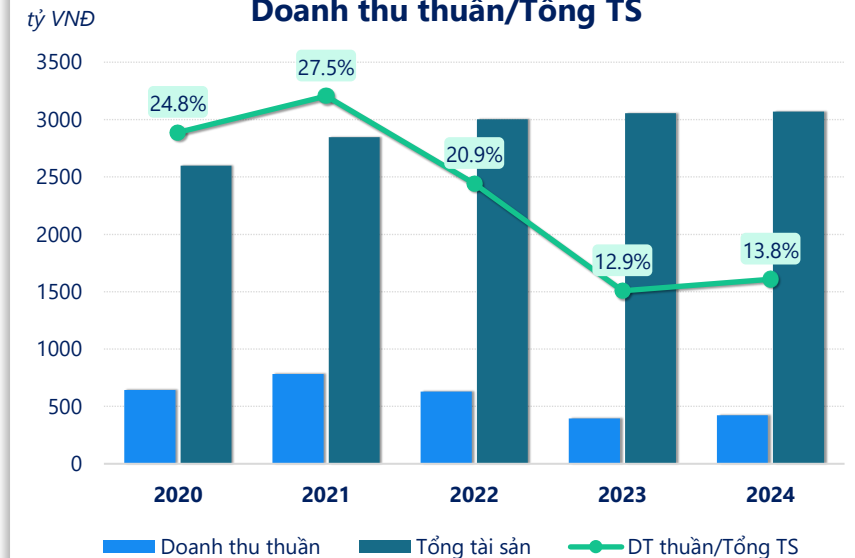
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,066	3,055	0.3%
Tài sản ngắn hạn	2,168	2,156	0.6%
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
Tài sản dài hạn	897	899	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.4	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,406	1,460	-3.7%
Nợ ngắn hạn	794	863	-8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
Nợ dài hạn	613	597	2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,659	1,595	4.1%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	644	782	629	395	423
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	201
Lợi nhuận gộp	293	412	256	201	222
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
Chi phí lãi vay	15.6	15.8	13.5	15.1	13.8
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
LN thuần từ HĐKD	245	373	238	208	192
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	44.2
LN trước thuế	246	375	255	212	236
Lợi nhuận sau thuế	199	296	204	166	187
LNST của CĐ cty mẹ	199	296	204	166	187

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-95.1
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
Lưu chuyển tiền thuần	109	-168	-7.55	158	-130
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116